

NỘI DUNG

| | Trang |
|--------------------------------------|-------|
| Báo cáo tài chính hợp nhất | 01-18 |
| Bảng cân đối kế toán | 01-02 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 03-03 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 04-04 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 05-18 |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại thời điểm 30/09/2023

ĐVT: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 01/01/2023 | 30/09/2023 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 84.659.709.526 | 55.692.229.815 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 3.184.635.904 | 4.954.872.123 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | 3 | | |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 81.191.872.177 | 50.345.298.296 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 11.681.205.750 | 8.946.306.250 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 5 | 47.500.000 | 8.681.270.000 |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | 4 | 22.000.000.000 | 19.000.000.000 |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 7 | 47.463.166.427 | 13.717.722.046 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | - | - |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 283.201.445 | 392.059.396 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 9 | 6.600.144 | 8.746.786 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 276.601.301 | 383.312.610 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 143.995.807.577 | 179.631.491.477 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 25.555.836.364 | 10.047.513.429 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Phải thu dài hạn khác | 216 | 7 | 25.555.836.364 | 10.047.513.429 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 164.037.274 | 139.735.458 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 10 | 164.037.274 | 139.735.458 |
| - Nguyên giá | 222 | | 182.263.636 | 182.263.636 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (18.226.362) | (42.528.178) |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 118.227.316.609 | 169.436.816.609 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | PL01 | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | PL01 | 118.250.000.000 | 169.459.500.000 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (22.683.391) | (22.683.391) |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 48.617.330 | 7.425.981 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 9 | 48.617.330 | 7.425.981 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 228.655.517.103 | 235.323.721.292 |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại thời điểm 30/09/2023

(Tiếp theo)

ĐVT: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 01/01/2023 | 30/09/2023 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 6.023.333.618 | 11.064.577.505 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 6.023.333.618 | 11.064.577.505 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 11 | 5.480.309.791 | 4.067.885.856 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | PL02 | 254.322.254 | 279.656.983 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 71.209.325 | - |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 2.073.582 | - |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 13 | 198.143.090 | 99.759.090 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 8 | | 6.600.000.000 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 17.275.576 | 17.275.576 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | - | - |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 222.632.183.485 | 224.259.143.787 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 222.632.183.485 | 224.259.143.787 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 14 | 210.000.000.000 | 210.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 210.000.000.000 | 210.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 87.934.868 | 87.934.868 |
| 3. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | - |
| 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 136.465.222 | 136.465.222 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 12.397.761.915 | 13.103.750.897 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 11.406.054.154 | 12.337.438.901 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 991.707.761 | 766.311.996 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | | - |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 10.021.480 | 930.992.800 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 228.655.517.103 | 235.323.721.292 |

Nguyễn Thị Thu Huyền
Người Lập Biểu

Nguyễn Thị Thu Huyền
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Chiến
Tổng Giám Đốc

Hồ Chí Minh ngày 30 tháng 10 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Kỳ kế toán: từ 01/01/2023 đến 30/09/2023

ĐVT: VNĐ

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý III | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-----------|-------------|-----------------------|----------------------|------------------------------------|-----------------------|
| | | | 2022 | 2023 | 2022 | 2023 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 15 | 48.147.252.500 | 3.796.200.000 | 104.802.122.950 | 26.327.140.450 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 48.147.252.500 | 3.796.200.000 | 104.802.122.950 | 26.327.140.450 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 16 | 47.638.982.301 | 3.751.800.000 | 103.889.893.811 | 25.729.973.789 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 508.270.199 | 44.400.000 | 912.229.139 | 597.166.661 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 17 | 714.996.431 | 537.381.653 | 1.741.429.013 | 1.557.631.172 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 18 | - | 166.693.971 | - | 231.245.752 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | - | - | - | 231.245.752 |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết | CT24 | | - | - | - | - |
| 9. Chi phí bán hàng | 24 | | - | - | - | - |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 19 | 700.931.020 | 346.355.613 | 1.623.058.168 | 1.206.626.650 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 522.335.610 | 68.732.069 | 1.030.599.984 | 716.925.431 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | 20 | - | - | 1.968.000 | 277.602.740 |
| 13. Chi phí khác | 32 | 21 | 350.339 | 16.554.278 | 2.793.514 | 28.339.220 |
| 14. Lợi nhuận khác | 40 | | (350.339) | (16.554.278) | (825.514) | 249.263.520 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 521.985.271 | 52.177.791 | 1.029.774.470 | 966.188.951 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 22 | 104.731.750 | 13.743.746 | 206.816.277 | 198.905.635 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 417.253.521 | 38.434.045 | 822.958.193 | 767.283.316 |
| - Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | 61 | | | 38.434.045 | | 766.311.996 |
| - Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát | 62 | | | - | | 971.320 |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 23 | | | | |


Nguyễn Thị Thu Huyền
Người Lập Biểu


Nguyễn Thị Thu Huyền
Kê toán trưởng


Nguyễn Văn Chiến
Tổng Giám Đốc
Hà Chí Minh ngày 30 tháng 10 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp gián tiếp)
kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023

ĐVT: VNĐ

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay |
|--|-----------|-------------|--|--|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 1.029.774.470 | 966.188.951 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | | 24.301.816 |
| - Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (1.741.429.013) | (1.557.631.172) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | - | 231.245.752 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | (711.654.543) | (335.894.653) |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 53.706.634.352 | 9.201.225.744 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 642.896.510 | - |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | (40.763.470.112) | (1.832.308.910) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 207.564.890 | 39.044.707 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | | (225.441.368) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (207.702.452) | (248.218.068) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 12.874.268.645 | 6.598.407.452 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn | 21 | | (182.263.636) | - |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 32.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| 4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (43.700.000.000) | (51.209.500.000) |
| 5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | 34.475.000.000 |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | | 1.386.328.767 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (11.882.263.636) | (12.348.171.233) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ hữ | 31 | | - | 920.000.000 |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | - | 6.600.000.000 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | - | 7.520.000.000 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | 992.005.009 | 1.770.236.219 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 432.063.604 | 3.184.635.904 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | | 1.424.068.613 | 4.954.872.123 |

Nguyễn Thị Thu Huyền
Người Lập Biểu

Nguyễn Thị Thu Huyền
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Chiến
Tổng Giám Đốc

Hồ Chí Minh ngày 30 tháng 10 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023***1 . THÔNG TIN CHUNG****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần tập đoàn Vexilla tiền thân là Công ty cổ phần Solavina. Công ty được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận doanh nghiệp Công ty cổ phần có mã số doanh nghiệp 0101612880 do sở kế hoạch đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 21/02/2005 với tên gọi ban đầu là Công ty cổ phần xây dựng và thương mại 249. Năm 2009, công ty đổi tên thành Công ty cổ phần Solavina. Công ty được sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 01/10/2020

Trụ sở chính của Công ty tại: Phòng 14.21, Tầng 14, Tòa nhà Golden King, Số 15 Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Vốn điều lệ của Công ty là: 210.000.000.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh thương mại và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Tư vấn chuyên giao công nghệ giống cây được liệu, giống cây nông nghiệp'

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI Công ty**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.2 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng đồng VNĐ, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính Tổng hợp.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam

2.3 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

11/01/2024

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|---------------------------------|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 45 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 08 năm |
| - Cây lâu năm cho sản phẩm | 08 - 25 năm |
| - Tài sản cố định hữu hình khác | 03 - 08 năm |
| - Bản quyền, bằng sáng chế | 02 - 05 năm |
| - Nhân hiệu hàng hóa | 02 - 05 năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 - 08 năm |
| - Các tài sản vô hình khác | 03 - 08 năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 - 08 năm |

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay tổng hợp phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính tổng hợp của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
 - Chi phí đi vay vốn;
 - Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
 - Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30/09/2023 | 01/01/2023 |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Tiền mặt | 2.876.704.893 | 1.612.185.092 |
| Tiền gửi ngân hàng | 2.078.167.230 | 1.572.450.812 |
| Tiền đang chuyển | - | - |
| Các khoản tương đương tiền (*) | | |
| | 4.954.872.123 | 3.184.635.904 |

4 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

| | 30/09/2023 | | 01/01/2023 | |
|------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá Trị VNĐ | Dự Phòng VNĐ | Giá trị VNĐ | Dự Phòng VNĐ |
| Đầu tư ngắn hạn | | | | - |
| - Hạ Quyết Chiến | 19.000.000.000 | | 22.000.000.000 | |
| | 19.000.000.000 | - | 22.000.000.000 | - |

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/09/2023 | | 01/01/2023 | |
|-------------------------|----------------------|----------|-------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| Công ty cổ phần Foveris | 8.000.000.000 | - | - | - |
| Đối tượng khác | 681.270.000 | - | 47.500.000 | - |
| | 8.681.270.000 | - | 47.500.000 | - |

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | 30/09/2023 | 01/01/2023 |
|--|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn | | |
| - Công ty TNHH KD TM DV Tổng Hợp Thăng Lợi | 5.596.400.000 | 8.996.400.000 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 3.349.906.250 | 2.684.805.750 |
| | 8.946.306.250 | 11.681.205.750 |

7. PHẢI THU KHÁC

| | 30/09/2023 | | 01/01/2023 | |
|-----------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| - Tạm ứng | 11.500.000.000 | - | 15.019.227.943 | - |
| - Phải thu lãi tiền gửi cho | 1.938.727.806 | - | 1.730.504.109 | - |
| - Phải thu khác | 28.994.240 | - | 30.713.434.375 | - |
| | 13.467.722.046 | - | 47.463.166.427 | - |
| b) Dài hạn | | | | |
| - Ký quỹ, ký cược | 47.513.429 | - | 55.836.364 | - |
| - Phải thu HTKD | - | - | 25.500.000.000 | - |
| - Phải thu dài hạn khác | 10.000.000.000 | - | - | - |
| | 10.047.513.429 | - | 25.555.836.364 | - |

8. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a) Vay ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng của Công ty như sau:

| | Loại tiền | Kỳ hạn | Lãi suất | 30/09/2023 | 01/01/2023 |
|------------------------------|-----------|---------|-------------|----------------------|------------|
| | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong | VND | 6 tháng | 10,7% - 12% | 6.600.000.000 | - |
| | | | | 6.600.000.000 | - |

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 30/09/2023 | 01/01/2023 |
|-------------------------------------|------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 8.746.786 | 6.600.144 |
| | 8.746.786 | 6.600.144 |
| b) Dài hạn | | |
| - Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng | - | 22.445.021 |
| - Các khoản khác | 7.425.981 | 26.172.309 |
| | 7.425.981 | 48.617.330 |

| 10 . Tài sản cố định | Nhà cửa, vật tư kiến trúc | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Tổng |
|-------------------------------|---------------------------|--------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu kỳ | | - | - | - |
| - Mua trong kỳ | | 182.263.636 | | 182.263.636 |
| Số dư cuối kỳ | - | 182.263.636 | - | 182.263.636 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu kỳ | | 18.226.362 | - | 18.226.362 |
| - Khấu hao trong kỳ | | 24.301.816 | | 24.301.816 |
| Số cuối kỳ | - | 42.528.178 | - | 42.528.178 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | | 164.037.274 | - | 164.037.274 |
| Tại ngày cuối kỳ | - | 139.735.458 | - | 139.735.458 |

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/09/2023 | | 01/01/2023 | |
|---|----------------------|----------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả VND |
| a) Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn | | | | |
| - Công ty CP TM VBS | - | - | 3.405.680.000 | 3.405.680.000 |
| - Công ty CP tư vấn ĐT&PT | 2.100.000.000 | 2.100.000.000 | - | - |
| - Phải trả các đối tượng khác | 1.967.885.856 | 1.967.885.856 | 2.074.629.791 | 2.074.629.791 |
| | 4.067.885.856 | 4.067.885.856 | 5.480.309.791 | 5.480.309.791 |

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem phụ lục số 2

13 . PHẢI TRẢ KHÁC

| a) Ngắn hạn | 30/09/2023 | 01/01/2023 |
|-------------------------------------|-------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| - Kinh phí công đoàn | 39.710.450 | 39.710.450 |
| - Bảo hiểm xã hội | 8.535.353 | 7.247.603 |
| - Bảo hiểm Y tế | 1.085.934 | 858.684 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 427.353 | 326.353 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 50.000.000 | 150.000.000 |
| | 99.759.090 | 198.143.090 |

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu xem phụ lục số 03

b) Cổ phiếu

| | 30/09/2023 | 01/01/2023 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 21.000.000 | 21.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 21.000.000 | 21.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 21.000.000 | 21.000.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND) | 10.000 | 10.000 |

15 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ trước | 01/07/2023 đến 30/09/2023 | 01/07/2022 đến 30/09/2022 |
|---|--------------------------------------|--|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND | VND | |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 26.327.140.450 | 104.802.122.950 | 3.796.200.000 | 48.147.252.500 |
| Tổng Cộng | 26.327.140.450 | 104.802.122.950 | 3.796.200.000 | 48.147.252.500 |

16 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ trước | 01/07/2023 đến 30/09/2023 | 01/07/2022 đến 30/09/2022 |
|------------------|--------------------------------------|--|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Giá vốn hàng bán | 25.729.973.789 | 103.889.893.811 | 3.751.800.000 | 47.638.982.301 |
| Tổng Cộng | 25.729.973.789 | 103.889.893.811 | 3.751.800.000 | 47.638.982.301 |

17 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ trước | 01/07/2023 đến 30/09/2023 | 01/07/2022 đến 30/09/2022 |
|--------------------------------|--------------------------------------|--|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu hoạt động TC khác | 1.557.631.172 | 1.741.429.013 | 537.381.653 | 714.996.431 |
| | 1.557.631.172 | 1.741.429.013 | 537.381.653 | 714.996.431 |

18 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ trước | 01/07/2023 đến 30/09/2023 | 01/07/2022 đến 30/09/2022 |
|-------------------|--------------------------------------|--|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Chi phí tài chính | 231.245.752 | - | 166.693.971 | - |
| | 231.245.752 | - | 166.693.971 | - |

19 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ trước | 01/07/2023 đến 30/09/2023 | 01/07/2022 đến 30/09/2022 |
|------------------------------|--------------------------------------|--|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Chi phí nhân viên quản lý | 701.577.195 | 585.510.565 | 225.876.379 | 256.537.750 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 44.325.928 | 35.607.425 | 6.949.284 | 12.751.235 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 24.301.816 | 199.397.938 | 6.075.454 | 73.277.820 |
| Thuế, phí, lệ phí | 10.832.850 | 3.932.800 | 1.148.620 | 473.000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 414.409.778 | 783.678.251 | 105.124.058 | 353.809.986 |
| Chi phí khác bằng tiền | 11.179.083 | 14.931.189 | 1.181.818 | 4.081.229 |
| | 1.206.626.650 | 1.623.058.168 | 346.355.613 | 700.931.020 |

20 . THU NHẬP KHÁC

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ trước | 01/07/2023 đến 30/09/2023 | 01/07/2022 đến 30/09/2022 |
|---------------|--------------------------------------|--|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Thu nhập khác | 277.602.740 | 1.968.000 | - | - |
| | 277.602.740 | 1.968.000 | - | - |

21 . CHI PHÍ KHÁC

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ trước | 01/07/2023 đến 30/09/2023 | 01/07/2022 đến 30/09/2022 |
|--------------|--------------------------------------|--|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Chi phí khác | 28.339.220 | 2.793.514 | 16.554.278 | 350.339 |
| | 28.339.220 | 2.793.514 | 16.554.278 | 350.339 |

22 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | 30/09/2023 | 30/09/2022 |
|--|--------------------|----------------------|
| - Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 966.188.951 | 1.029.774.470 |
| * Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 966.188.951 | 1.029.774.470 |
| Điều chỉnh các khoản để xác định TN chịu thuế | 28.339.222 | 4.306.917 |
| * Thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 994.528.173 | 1.034.081.387 |
| Thu nhập chịu thuế suất hiện hành 20% | 198.905.635 | 206.816.277 |
| Tổng Thuế TNDN phải nộp cuối năm | 198.905.635 | 206.816.277 |

23 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | 30/09/2023 | 30/09/2022 |
|---|-------------|-------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 767.283.316 | 822.958.193 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 21.000.000 | 21.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 21.000.000 | 21.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 37 | 39 |

24 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| | Giá trị ghi sổ kế toán | | | |
|------------------------------------|------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| | 30/09/2023 | | 01/01/2023 | |
| | Giá gốc VNĐ | Dự phòng VNĐ | Giá gốc VNĐ | Dự phòng VNĐ |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương | 4.954.872.123 | - | 3.184.635.904 | |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 32.711.541.725 | | 84.700.208.541 | |
| Các khoản cho vay | 19.000.000.000 | - | 22.000.000.000 | - |
| | 56.666.413.848 | - | 109.884.844.445 | - |

25 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

| | Giá trị ghi sổ kế toán | |
|-----------------------------------|------------------------|----------------------|
| | 30/09/2023 VNĐ | 01/01/2023 VNĐ |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 4.167.644.946 | 5.678.452.881 |
| Chi phí phải trả | - | 2.073.582 |
| | 4.167.644.946 | 5.680.526.463 |

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

| | Từ 1 năm trở xuống VNĐ | Trên 1 năm đến 5 năm VNĐ | Cộng VNĐ |
|------------------------------------|---------------------------|-----------------------------|------------------------|
| Tại ngày 30/09/2023 | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 4.954.872.123 | | 4.954.872.123 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 22.664.028.296 | 10.047.513.429 | 32.711.541.725 |
| Các khoản cho vay | 19.000.000.000 | - | 19.000.000.000 |
| | 46.618.900.419 | 10.047.513.429 | 56.666.413.848 |
| Tại ngày 01/01/2023 | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 3.184.635.904 | | 3.184.635.904 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 59.144.372.177 | 25.555.836.364 | 84.700.208.541 |
| Các khoản cho vay | 22.000.000.000 | | 22.000.000.000 |
| | 84.329.008.081 | 25.555.836.364 | 109.884.844.445 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VEXILLA VIỆT NAM

P14.21, Golden King, Quận 7, TP.HCM

Báo cáo tài chính Hợp nhất Năm 2023

Kỳ kế toán: Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Trên 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Cộng VND |
|-----------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|-----------------------|
| Tại ngày 30/09/2023 | | | |
| Vay và nợ | 6.600.000.000 | - | 6.600.000.000 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 4.167.644.946 | - | 4.167.644.946 |
| Chi phí phải trả | - | - | - |
| | <u>10.767.644.946</u> | <u>-</u> | <u>10.767.644.946</u> |
| Tại ngày 01/01/2023 | | | |
| Vay và nợ | - | - | - |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 5.678.452.881 | - | 5.678.452.881 |
| Chi phí phải trả | 2.073.582 | - | 2.073.582 |
| | <u>5.680.526.463</u> | <u>-</u> | <u>5.680.526.463</u> |

Nguyễn Thị Thu Huyền
Người Lập Biểu

Nguyễn Thị Thu Huyền
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Chiến
Tổng Giám Đốc

Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VEXILLA VIỆT NAM

P14.21, Golden King, Quận 7, TP.HCM

Báo cáo tài chính Hợp nhất Năm 2023

Kỳ kế toán: Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023

Phụ lục 01: Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác****Đầu tư vào đơn vị khác**

| | 30/09/2023 | | | 01/01/2023 | | |
|--|------------------------|------------------------|----------|------------------------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Dự phòng |
| | VNĐ | VNĐ | VNĐ | VNĐ | VNĐ | VNĐ |
| - Công ty cổ phần cyan | 75.000.000.000 | 75.000.000.000 | - | 75.000.000.000 | 75.000.000.000 | - |
| - Công ty cổ phần Veridian | 21.550.000.000 | 21.550.000.000 | | 21.550.000.000 | 21.550.000.000 | |
| - Công ty cổ phần đầu tư và PT Lũng Lô 5 | 72.909.500.000 | 72.909.500.000 | | 21.700.000.000 | 21.700.000.000 | |
| | 169.459.500.000 | 169.459.500.000 | - | 118.250.000.000 | 118.250.000.000 | - |

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư của Công ty vào ngày 30/09/2023 như sau:

| Tên công ty nhận đầu tư | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|--|---------------|------------------------|----------------------------|
| - Công ty cổ phần cyan | Đường Thanh Niên, Điện Dương, Điện Bàn, Quảng Nam | 15,00% | 15,00% | |
| - Công ty cổ phần Veridian | Đường Thanh Niên, Thôn Hà Quảng Đông, Điện Dương, Điện Ngọc, Quảng Nam | 15,00% | 15,00% | |
| - Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Lũng Lô 5 | Tầng 15, tòa nhà Viwaseen, 48 Tố Hữu, Trung Văn, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 17,61% | 17,61% | |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VEXILLA VIỆT NAM

P14.21, Golden King, Quận 7, TP.HCM

Báo cáo tài chính Hợp nhất Năm 2023
Kỳ kế toán: Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023**Phụ lục 02****: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP**

| | 01/01/2023 | | Trong kỳ | | 30/09/2023 | |
|------------------------------|-------------|--------------------|--------------------|--------------------|----------------|--------------------|
| | Số phải thu | Số phải nộp | Số phải nộp TK | Số đã thực nộp TK | Số phải thu CK | Số phải nộp CK |
| | VNĐ | VNĐ | VNĐ | VNĐ | VNĐ | VNĐ |
| Số phải nộp | - | 254.322.254 | 307.031.909 | 265.191.837 | - | 279.656.983 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | | 249.604.086 | 259.228.649 | 248.218.068 | | 260.614.667 |
| - Thuế, phí khác | | | 32.834.267 | 16.973.769 | | 15.860.498 |
| - Thuế TNCN | | 4.718.168 | 14.968.993 | 16.505.343 | | 3.181.818 |

Phụ lục 03

: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của Chủ sở hữu | Vốn khác của chủ sở hữu | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|--|------------------------------|----------------------------|------------------------------------|--------------------------|---------------------------|-----------------------------|------------------------|
| | VNĐ | VNĐ | VNĐ | VNĐ | VNĐ | VNĐ | VNĐ |
| Số dư đầu kỳ trước | 210.000.000.000 | | | 87.934.868 | 136.465.222 | 11.406.054.154 | 221.630.454.244 |
| Tăng vốn trong kỳ trước | - | - | - | - | - | - | - |
| Lỗi trong kỳ trước | - | - | - | - | - | - | - |
| Lãi kỳ trước | - | - | - | - | - | 991.707.761 | 991.707.761 |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát | - | - | - | - | - | 10.021.480 | 10.021.480 |
| Số dư cuối kỳ trước | 210.000.000.000 | - | - | 87.934.868 | 136.465.222 | 12.407.783.395 | 222.632.183.485 |
| Số dư đầu kỳ này | 210.000.000.000 | - | - | 87.934.868 | 136.465.222 | 12.407.783.395 | 222.632.183.485 |
| Tăng vốn trong kỳ này | - | - | - | - | - | - | - |
| Lãi trong kỳ này | - | - | - | - | - | 766.311.996 | 766.311.996 |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát tăng trong kỳ | - | - | - | - | - | 920.971.320 | 920.971.320 |
| Phân phối lợi nhuận (**) | - | - | - | - | - | - | - |
| Tăng, giảm khác | - | - | - | - | - | (60.323.014) | (60.323.014) |
| Giảm do hợp nhất kinh doanh | - | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ này | 210.000.000.000 | - | - | 87.934.868 | 136.465.222 | 14.034.743.698 | 224.259.143.787 |